

Số: **1290**/QĐ-SNN

Hà Nội, ngày **11** tháng 7 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách
Quý II năm 2019 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội**

GIÁM ĐỐC SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT HÀ NỘI

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 28/2016/QĐ-UBND ngày 01/8/2016 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 6688/QĐ-UBND ngày 07/12/2018 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội về việc giao chỉ tiêu Kế hoạch kinh tế - xã hội và dự toán thu, chi ngân sách năm 2019 của thành phố Hà Nội;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách quý II năm 2019 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội (theo các biểu đính kèm).

Điều 2. Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội có trách nhiệm công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách quý II năm 2019 của đơn vị theo đúng quy định tại điểm b, khoản 1, Điều 3 Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Chánh Văn phòng Sở; Trưởng các phòng: Kế hoạch - Tài chính, Quản lý xây dựng công trình, Trồng trọt, Chăn nuôi, Tổ chức cán bộ; Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Quyết định này. /.

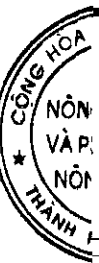
Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Sở Tài chính Hà Nội;
- Các đ/c lãnh đạo Sở;
- Website Sở NN và PTNT;
- Lưu: VT, KHTC (Quỳnh).

GIÁM ĐỐC



Chu Phú Mỹ



BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ II NĂM 2019

Của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

(kèm theo Quyết định số **1290** /QĐ-SNN ngày **11** tháng 7 năm 2019 của Sở Nông nghiệp & PTNT Hà Nội)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2019	Dự toán đã giao	Tình hình thực hiện đến trước 15/6/2019	Tỷ lệ % giữa TH với số được giao
	Tổng số				
A	Tổng số thu, chi nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí	24.290	24.290	8.690	35,78
1	Lệ phí	90	90	3	3,33
1.1	Văn phòng Sở Nông nghiệp và PTNT	40	40		
-	Lệ phí thẩm định TK cơ sở, báo cáo KTKT, thẩm định dự án	40	40		
1.2	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	50	50	3	
-	Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề thú y	50	50	3	
2	Phí	24.200	24.200	8.687	35,90
2.1	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	23.390	23.390	8.366	35,77
-	Phí kiểm soát giết mổ	12.000	12.000	4.192	
-	Phí kiểm nghiệm ATTP nông nghiệp	250	250	13	
-	Phí thẩm định trong lĩnh vực nông nghiệp	500	500	9	
-	Phí Kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật, động vật thủy sản	10.640	10.640	4.152	
2.2	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	332	332	103	31,02
-	Phí bình tuyển cây đầu dòng, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng	20	20		
-	Phí thẩm định cấp, cấp lại GCN đủ điều kiện buôn bán thuốc BVTV	240	240	46	
-	Phí thẩm định nội dung quảng cáo thuốc BVTV	12	12	5	
-	Phí thẩm định hồ sơ đăng ký công bố hợp quy về thuốc BVTV	60	60	52	
2.3	Chi cục Thủy sản	50	50	7	14,00
-	Phí Kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật, động vật thủy sản	50	50	7	
2.4	Chi cục Quản lý chất lượng Nông lâm sản và thủy sản	428	428	211	49,30
-	Phí thẩm định xác nhận kiến thức an toàn thực phẩm trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	98	98	42	
-	Thẩm định cấp giấy chứng nhận an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản	250	250	140	
-	Thẩm định đánh giá định kỳ điều kiện an toàn thực phẩm	80	80	29	
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
*	Chi quản lý hành chính	21.629	21.629	6.746	31,19
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	21.629	21.629	6.746	
	<i>Trong đó: Dành nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2019 theo quy định</i>	8.420	8.420		
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
1	Lệ phí				
1.1	Văn phòng Sở Nông nghiệp và PTNT				
-	Lệ phí thẩm định TK cơ sở, báo cáo KTKT, thẩm định dự án				
1.2	Chi cục Chăn nuôi và Thú y				
-	Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề thú y				
2	Phí	21.629	21.629	6.746	31,19
2.1	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	21.051	21.051	6.562	31,17
-	Phí kiểm soát giết mổ	10.800	10.800		
-	Phí kiểm nghiệm ATTP nông nghiệp	225	225		
-	Phí thẩm định trong lĩnh vực nông nghiệp	450	450		
-	Phí Kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật, động vật thủy sản	9.576	9.576		

C.H.C
 SỞ
 NÔNG
 NGHIỆP
 VÀ
 PHÁT TRIỂN
 NÔNG THÔN
 HÀ NỘI
 HỒ

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2019	Dự toán đã giao	Tình hình thực hiện đến trước 15/6/2019	Tỷ lệ % giữa TH với số được giao
2.2	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	234	234	82	35,04
	Phí bình tuyển cây đầu dòng, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng	1			
-	Phí thẩm định cấp, cấp lại GCN đủ điều kiện buôn bán thuốc BVTV	180	180		
-	Phí thẩm định nội dung quảng cáo thuốc BVTV	9	9		
-	Phí thẩm định hồ sơ đăng ký công bố hợp quy về thuốc BVTV	45	45		
2.3	Chi cục Thủy sản				
-	Phí Kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật, động vật thủy sản				
2.4	Chi cục Quản lý chất lượng Nông lâm sản và thủy sản	344	344	102	29,65
-	Phí thẩm định xác nhận kiến thức an toàn thực phẩm trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	80	80		
-	Thẩm định cấp giấy chứng nhận an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản	200	200		
-	Thẩm định đánh giá định kỳ điều kiện an toàn thực phẩm	64	64		
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN	2.661	2.661	915	34,39
1	Lệ phí	90	90	3	3,33
1.1	Văn phòng Sở Nông nghiệp và PTNT	40	40		
-	Lệ phí thẩm định TK cơ sở, báo cáo KTKT, thẩm định dự án	40	40		
1.2	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	50	50	3	6,00
-	Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề thú y	50	50	3	
2	Phí	2.571	2.571	912	35,47
2.1	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	2.339	2.339	837	35,78
-	Phí kiểm soát giết mổ	1.200	1.200	419	
-	Phí kiểm nghiệm ATTP nông nghiệp	25	25	2	
-	Phí thẩm định trong lĩnh vực nông nghiệp	50	50	1	
-	Phí Kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật, động vật thủy sản	1.064	1.064	415	
2.2	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	98	98	26	26,53
	Phí bình tuyển cây đầu dòng, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng	20	20		
-	Phí thẩm định cấp, cấp lại GCN đủ điều kiện buôn bán thuốc BVTV	60	60	12	
-	Phí thẩm định nội dung quảng cáo thuốc BVTV	3	3	1	
-	Phí thẩm định hồ sơ đăng ký công bố hợp quy về thuốc BVTV	15	15	13	
2.3	Chi cục Thủy sản	50	50	7	14,00
-	Phí Kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật, động vật thủy sản	50	50	7	
2.4	Chi cục Quản lý chất lượng Nông lâm sản và thủy sản	84	84	42	50,00
-	Phí thẩm định xác nhận kiến thức an toàn thực phẩm trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	18	18	8	
-	Thẩm định cấp giấy chứng nhận an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản	50	50	28	
-	Thẩm định đánh giá định kỳ điều kiện an toàn thực phẩm	16	16	6	

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ II NĂM 2019

Của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

(kèm theo Quyết định số 1290/QĐ-SNN ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Sở Nông nghiệp & PTNT Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán giao đầu năm	Số đã giao	Số chưa giao	Tình hình thực hiện đến trước 30/6/2019	Tỷ lệ % giữa TH với DT đầu năm
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	2.234.316.000.000	2.002.578.000.000	231.738.000.000	666.048.543.056	29,81
1	Chi quản lý hành chính	234.959.000.000	229.768.000.000	5.191.000.000	74.316.772.736	31,63
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	169.701.000.000	169.558.000.000	143.000.000	70.072.630.236	41,29
a1	Văn phòng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (82 biên chế)	13.080.000.000	13.080.000.000		5.118.162.710	39,13
	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BHTN...)	7.586.000.000	7.586.000.000		3.681.450.666	
	Trong đó: Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương	504.000.000	504.000.000			
	Chi khác ngoài lương	5.494.000.000	5.494.000.000		1.436.712.044	
	Trong đó: 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương (1)	549.000.000	549.000.000			
a2	Thanh tra Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (27 biên chế)	4.316.000.000	4.316.000.000		2.202.092.526	51,02
	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BHTN...)	2.588.000.000	2.588.000.000		1.524.643.604	
	Trong đó: Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương	185.000.000	185.000.000			
	Chi khác ngoài lương	1.728.000.000	1.728.000.000		677.448.922	
	Trong đó: 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương (1)	173.000.000	173.000.000			
a3	Chi cục Chăn nuôi và Thú y (329 biên chế)	44.081.000.000	43.938.000.000	143.000.000	16.574.000.000	37,60
	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BHTN...)	23.401.000.000	23.258.000.000	143.000.000	12.293.000.000	
	Trong đó: Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương	21.000.000		21.000.000		
	Chi khác ngoài lương	20.680.000.000	20.680.000.000		4.281.000.000	
	Trong đó: 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương (1)	2.070.000.000	2.070.000.000			
a4	Chi cục Đê điều và PCLB (280 biên chế)	36.486.000.000	36.486.000.000		16.332.000.000	44,76
	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BHTN...)	18.828.000.000	18.828.000.000		10.289.000.000	
	Trong đó: Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương	425.000.000	425.000.000			
	Chi khác ngoài lương	17.658.000.000	17.658.000.000		6.043.000.000	
	Trong đó: 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương (1)	1.766.000.000	1.766.000.000			
a5	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (158 biên chế)	21.642.000.000	21.642.000.000		9.827.000.000	45,41
	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BHTN...)	11.589.000.000	11.589.000.000		6.152.000.000	
	Trong đó: Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương	304.000.000	304.000.000			
	Chi khác ngoài lương	10.053.000.000	10.053.000.000		3.675.000.000	
	Trong đó: 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương (1)	1.005.000.000	1.005.000.000			
a6	Chi cục Thủy sản (35 biên chế)	4.785.000.000	4.785.000.000		1.587.000.000	33,17
	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BHTN...)	2.545.000.000	2.545.000.000		1.349.000.000	
	Trong đó: Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương	84.000.000	84.000.000			
	Chi khác ngoài lương	2.240.000.000	2.240.000.000		238.000.000	
	Trong đó: 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương (1)	224.000.000	224.000.000			
a7	Chi cục Thủy lợi (23 biên chế)	3.316.000.000	3.316.000.000		1.333.000.000	40,20
	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BHTN...)	1.844.000.000	1.844.000.000		728.000.000	
	Trong đó: Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương	101.000.000	101.000.000			
	Chi khác ngoài lương	1.472.000.000	1.472.000.000		605.000.000	
	Trong đó: 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương (1)	147.000.000	147.000.000			
a8	Chi cục Phát triển nông thôn (41 biên chế)	6.066.000.000	6.066.000.000		2.486.000.000	40,98
	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BHTN...)	3.442.000.000	3.442.000.000		1.753.000.000	
	Trong đó: Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương	218.000.000	218.000.000			
	Chi khác ngoài lương	2.624.000.000	2.624.000.000		733.000.000	
	Trong đó: 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương (1)	262.000.000	262.000.000			
a9	Chi cục Kiểm lâm (197 biên chế)	31.503.000.000	31.503.000.000		12.455.373.000	39,54
	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BHTN...)	18.993.000.000	18.993.000.000		9.572.897.000	
	Trong đó: Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương	1.371.000.000	1.371.000.000			
	Chi khác ngoài lương	12.510.000.000	12.510.000.000		2.882.478.000	
	Trong đó: 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương (1)	1.251.000.000	1.251.000.000			
a10	Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản (34 biên chế)	4.426.000.000	4.426.000.000		2.158.000.000	48,76
	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BHTN...)	2.250.000.000	2.250.000.000		1.528.000.000	
	Trong đó: Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương	101.000.000	101.000.000			
	Chi khác ngoài lương	2.176.000.000	2.176.000.000		630.000.000	
	Trong đó: 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương (1)	218.000.000	218.000.000			
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	65.258.000.000	60.210.000.000	5.048.000.000	4.244.142.500	6,50
b1	Văn phòng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	21.792.000.000	16.744.000.000	5.048.000.000	496.145.000	2,28
*	Chi nghiệp vụ	19.275.000.000	14.227.000.000	5.048.000.000	407.200.000	

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ II NĂM 2019

Của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

(kèm theo Quyết định số 1290 /QĐ-SNN ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Sở Nông nghiệp & PTNT Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán giao đầu năm	Số đã giao	Số chưa giao	Tình hình thực hiện đến trước 30/6/2019	Tỷ lệ % giữa TH với DT đầu năm
-	Kinh phí hoạt động của Ban Chỉ huy Thành phố (chi bồi dưỡng trực; dịch vụ công cộng; văn phòng phẩm; thông tin liên lạc; chi sửa chữa TSCĐ; vật tư, chi khác...)	2.000.000.000	2.000.000.000		23.200.000	
-	Kinh phí duy trì hệ thống thông tin ngành nông nghiệp	1.000.000.000	1.000.000.000		215.000.000	
-	Nâng cấp phần mềm quản lý văn bản lên hệ thống điều hành nội bộ phục vụ công tác điều hành và đánh giá cán bộ, công chức	900.000.000	900.000.000			
-	Kiểm tra và giám sát trong lĩnh vực giết mổ gia súc, gia cầm trên địa bàn thành phố Hà Nội	1.000.000.000	1.000.000.000			
-	Đánh giá thực trạng quản lý, cơ cấu đàn vật nuôi chủ lực và kiểm tra chất lượng một số loại sản phẩm thịt theo các phương thức chăn nuôi trên địa bàn TP Hà Nội	1.600.000.000	1.600.000.000			
-	Kinh phí đánh giá chất lượng môi trường tại các vùng, xã chăn nuôi trọng điểm xa khu dân cư trên địa bàn TP Hà Nội năm 2019	6.400.000.000	6.400.000.000			
-	Kinh phí chỉnh lý tài liệu giấy lưu trữ trước năm 2016	567.000.000	567.000.000		169.000.000	
-	Kinh phí thực hiện dự án "Tăng cường độ tin cậy trong lĩnh vực sản xuất cây trồng an toàn" sử dụng viện trợ không hoàn lại của Chính phủ Nhật Bản năm 2019	408.000.000	360.000.000	48.000.000		
-	Thực hiện Chương trình "Tăng trưởng xanh thành phố Hà Nội" năm 2019 (Thực hiện khi đề án được phê duyệt)	5.000.000.000		5.000.000.000		
-	Chương trình phòng chống tai nạn thương tích	200.000.000	200.000.000			
-	Tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật theo Kế hoạch của UBND Thành phố	200.000.000	200.000.000			
*	Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)	1.577.000.000	1.577.000.000		88.945.000	
*	Chi cải tạo, sửa chữa CXC các công trình (theo danh mục đính kèm)	940.000.000	940.000.000			
b2	Thanh tra Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	5.568.000.000	5.568.000.000		1.647.997.500	29,60
*	Chi nghiệp vụ	5.403.000.000	5.403.000.000		1.501.497.500	
-	Thanh tra hoạt động sản xuất, kinh doanh và sử dụng phân bón	700.000.000	700.000.000		354.750.000	
-	Thanh tra, kiểm tra hoạt động sản xuất, kinh doanh giống cây trồng trên địa bàn thành phố Hà Nội năm 2019	116.000.000	116.000.000		59.350.000	
-	Máy trang phục thanh tra	95.000.000	95.000.000			
-	Thanh tra, kiểm tra hoạt động sản xuất, kinh doanh, sử dụng thuốc bảo vệ thực vật trên địa bàn Thành phố năm 2019	166.000.000	166.000.000		86.000.000	
-	Thanh tra, kiểm tra hoạt động sản xuất, sơ chế rau, quả, chè trên địa bàn Thành phố Hà Nội năm 2019	851.000.000	851.000.000		32.600.000	
-	Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về hoạt động sản xuất, nhập khẩu, kinh doanh sản phẩm, hàng hóa trong lĩnh vực: thuốc thú y, sản phẩm xử lý môi trường trong chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản và thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản trên địa bàn thành phố Hà Nội năm 2019	1.138.000.000	1.138.000.000		562.822.500	
-	Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về lĩnh vực kinh doanh, thủy hải sản, vận chuyển, giết mổ động vật, sản phẩm động vật, hàng nghề thú y, giống vật nuôi trên địa bàn thành phố Hà Nội năm 2019	75.000.000	75.000.000		37.500.000	
-	Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật chuyên ngành về ATTP trong sản xuất, kinh doanh, bảo quản sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản trên địa bàn thành phố Hà Nội năm 2019	522.000.000	522.000.000		259.425.000	
-	Thanh tra, kiểm tra đối với bến bãi tập kết, kinh doanh, trung chuyển vật liệu xây dựng ở khu vực bãi sông và khai thác cát trong mùa mưa bão trên địa bàn các quận, huyện: Tây Hồ, Hoàng Mai, Long Biên, Gia Lâm, Thanh Trì, Thường Tín, Phú Xuyên, Ứng Hòa.	153.000.000	153.000.000		78.000.000	
-	Thanh tra đối với các dự án do Sở Nông nghiệp & PTNT quản lý trên địa bàn Thành phố Hà Nội.	654.000.000	654.000.000		31.050.000	
-	Kinh phí chỉnh lý tài liệu giấy trước năm 2016	933.000.000	933.000.000			
*	Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)	165.000.000	165.000.000		146.500.000	
*	Chi cải tạo, sửa chữa CXC các công trình (theo danh mục đính kèm)					
b3	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	3.610.000.000	3.610.000.000		64.000.000	1,77
*	Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)	1.660.000.000	1.660.000.000		64.000.000	
*	Chi cải tạo, sửa chữa CXC các công trình (theo danh mục đính kèm)	1.950.000.000	1.950.000.000			
b4	Chi cục Đê điều và PCI.B	13.004.000.000	13.004.000.000		100.000.000	0,77
*	Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)	5.434.000.000	5.434.000.000		100.000.000	
*	Chi cải tạo, sửa chữa CXC các công trình (theo danh mục đính kèm)	7.570.000.000	7.570.000.000			
b5	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	3.677.000.000	3.677.000.000		185.000.000	5,03
*	Chi nghiệp vụ	564.000.000	564.000.000			
-	Bình tuyến cây đầu dòng, quản lý giống cây trồng	564.000.000	564.000.000			
*	Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)	462.000.000	462.000.000		185.000.000	
*	Chi cải tạo, sửa chữa CXC các công trình (theo danh mục đính kèm)	2.651.000.000	2.651.000.000			
b6	Chi cục Thủy sản	3.299.000.000	3.299.000.000		498.000.000	15,10
*	Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)	440.000.000	440.000.000		80.000.000	
*	Chi cải tạo, sửa chữa CXC các công trình (theo danh mục đính kèm)	2.859.000.000	2.859.000.000		418.000.000	
b7	Chi cục Thủy lợi	106.000.000	106.000.000		35.000.000	33,02
*	Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)	106.000.000	106.000.000		35.000.000	
*	Chi cải tạo, sửa chữa CXC các công trình (theo danh mục đính kèm)					
b8	Chi cục Phát triển nông thôn	1.596.000.000	1.596.000.000		310.000.000	19,42
*	Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)	438.000.000	438.000.000		122.000.000	
*	Chi cải tạo, sửa chữa CXC các công trình (theo danh mục đính kèm)	1.158.000.000	1.158.000.000		188.000.000	
b9	Chi cục Kiểm lâm	8.839.000.000	8.839.000.000		90.000.000	1,02
*	Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)	3.819.000.000	3.819.000.000		90.000.000	
*	Chi cải tạo, sửa chữa CXC các công trình (theo danh mục đính kèm)	5.020.000.000	5.020.000.000			
b10	Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	3.767.000.000	3.767.000.000		818.000.000	21,71
*	Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)	1.227.000.000	1.227.000.000		818.000.000	
*	Chi cải tạo, sửa chữa CXC các công trình (theo danh mục đính kèm)	2.540.000.000	2.540.000.000			

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ II NĂM 2019

Của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

(kèm theo Quyết định số **490/QĐ-SNN** ngày **11** tháng 7 năm 2019 của Sở Nông nghiệp & PTNT Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán giao đầu năm	Số đã giao	Số chưa giao	Tình hình thực hiện đến trước 30/6/2019	Tỷ lệ % giữa TH với DT đầu năm
2	Chi sự nghiệp kinh tế	1.992.720.000.000	1.766.943.000.000	225.777.000.000	591.713.770.320	29,69
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (2)	142.388.000.000	142.388.000.000		59.535.750.000	41,81
a1	Chi cục Chăn nuôi và Thú y (584 biên chế)	35.648.000.000	35.648.000.000		16.048.000.000	45,02
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (2)	35.648.000.000	35.648.000.000		16.048.000.000	
	Lương và phụ cấp lương, các khoản đóng góp cho nhân viên thú y các xã, phường, thị trấn (theo Nghị quyết 04/NQ-HĐND)	28.640.000.000	28.640.000.000		12.783.000.000	
	Trong đó: Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương	3.709.000.000	3.709.000.000			
	Hỗ trợ kinh phí hoạt động cho 584 nhân viên thú y tại các xã, phường, thị trấn (mỗi xã phường 12 triệu đồng/năm)	7.008.000.000	7.008.000.000		3.265.000.000	
	Trong đó: 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương (1)					
a2	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (407 biên chế)	24.829.000.000	24.829.000.000		13.900.000.000	55,98
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (2)	24.829.000.000	24.829.000.000		13.900.000.000	
	Lương và phụ cấp lương, các khoản đóng góp cho nhân viên bảo vệ thực vật các xã, phường, thị trấn (theo Nghị quyết 04/NQ-HĐND)	19.945.000.000	19.945.000.000		11.150.000.000	
	Trong đó: Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương	2.583.000.000	2.583.000.000			
	Hỗ trợ kinh phí phục vụ hoạt động của nhân viên bảo vệ thực vật tại các xã, phường, thị trấn (mỗi xã phường 12 triệu đồng/năm)	4.884.000.000	4.884.000.000		2.750.000.000	
	Trong đó: 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương (1)					
a3	Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới (24 biên chế)	2.633.000.000	2.633.000.000		930.950.000	35,36
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (2)	2.633.000.000	2.633.000.000		930.950.000	
	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BHTN...)	1.097.000.000	1.097.000.000		392.221.000	
	Trong đó: Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương					
	Chi khác ngoài lương	1.536.000.000	1.536.000.000		538.729.000	
	Trong đó: 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương (1)	154.000.000	154.000.000			
a4	Ban quản lý công trình phân tử sống Đáy (80 biên chế)	9.459.000.000	9.459.000.000		3.736.000.000	39,50
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (2)	9.459.000.000	9.459.000.000		3.736.000.000	
	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BHTN...)	4.339.000.000	4.339.000.000		2.328.000.000	
	Trong đó: Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương					
	Chi khác ngoài lương	5.120.000.000	5.120.000.000		1.408.000.000	
	Trong đó: 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương (1)	512.000.000	512.000.000			
a5	Trung tâm Phát triển nông nghiệp (137 biên chế)	16.018.000.000	16.018.000.000		5.625.000.000	35,12
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (2)	16.018.000.000	16.018.000.000		5.625.000.000	
	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BHTN...)	7.291.000.000	7.291.000.000		4.505.000.000	
	Trong đó: Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương	84.000.000	84.000.000			
	Chi khác ngoài lương	8.727.000.000	8.727.000.000		1.120.000.000	
	Trong đó: 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương (1)	873.000.000	873.000.000			
a6	Ban quản lý rừng Phòng hộ - Đặc dụng (69 biên chế)	8.090.000.000	8.090.000.000		2.369.000.000	29,28
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (2)	8.090.000.000	8.090.000.000		2.369.000.000	
	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BHTN...)	3.674.000.000	3.674.000.000		1.687.000.000	
	Trong đó: Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương	89.000.000	89.000.000			
	Chi khác ngoài lương	4.416.000.000	4.416.000.000		682.000.000	
	Trong đó: 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương (1)	442.000.000	442.000.000			
a7	Trung tâm Khuyến nông (221 biên chế)	29.647.000.000	29.647.000.000		11.043.200.000	37,25
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (2)	29.647.000.000	29.647.000.000		11.043.200.000	
	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BHTN...)	15.658.000.000	15.658.000.000		8.389.900.000	
	Trong đó: Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương	810.000.000	810.000.000			
	Chi khác ngoài lương	13.989.000.000	13.989.000.000		2.653.300.000	
	Trong đó: 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương (1)	1.399.000.000	1.399.000.000			
a8	Trung tâm Nước sinh hoạt và VSMTNT (33 biên chế)	4.210.000.000	4.210.000.000		1.483.600.000	35,24
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (2)	4.210.000.000	4.210.000.000		1.483.600.000	
	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BHTN...)	2.098.000.000	2.098.000.000		1.092.600.000	
	Trong đó: Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương	88.000.000	88.000.000			
	Chi khác ngoài lương	2.112.000.000	2.112.000.000		391.000.000	
	Trong đó: 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương (1)	211.000.000	211.000.000			
a9	Ban quản lý dịch vụ thủy lợi (19 biên chế)	2.546.000.000	2.546.000.000		1.164.000.000	45,72
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (2)	2.546.000.000	2.546.000.000		1.164.000.000	
	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BHTN...)	1.330.000.000	1.330.000.000		740.000.000	
	Trong đó: Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương	37.000.000	37.000.000			
	Chi khác ngoài lương	1.216.000.000	1.216.000.000		424.000.000	
	Trong đó: 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương (1)	122.000.000	122.000.000			
a10	Trung tâm cứu hộ động vật hoang dã (24 biên chế)	2.843.000.000	2.843.000.000		1.012.000.000	35,60
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (2)	2.843.000.000	2.843.000.000		1.012.000.000	

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ II NĂM 2019

Của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

(kèm theo Quyết định số 1290 /QĐ-SNN ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Sở Nông nghiệp & PTNT Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán giao đầu năm	Số đã giao	Số chưa giao	Tình hình thực hiện đến trước 30/6/2019	Tỷ lệ % giữa TH với DT đầu năm
	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BHTN...)	1.307.000.000	1.307.000.000		693.000.000	
	Trong đó: Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương	25.000.000	25.000.000			
	Chi khác ngoài lương	1.536.000.000	1.536.000.000		319.000.000	
	Trong đó: 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương (1)	154.000.000	154.000.000			
a11	Trung tâm Phân tích và chứng nhận chất lượng sản phẩm nông nghiệp (56 biên chế)	6.465.000.000	6.465.000.000		2.224.000.000	34,40
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (2)	6.465.000.000	6.465.000.000		2.224.000.000	
	Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, BHTN...)	2.881.000.000	2.881.000.000		1.701.000.000	
	Trong đó: Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương	14.000.000	14.000.000			
	Chi khác ngoài lương	3.584.000.000	3.584.000.000		523.000.000	
	Trong đó: 10% tiết kiệm để cải cách tiền lương (1)	358.000.000	358.000.000			
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.850.332.000.000	1.624.555.000.000	225.777.000.000	532.178.020.320	28,76
b1	Văn phòng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	40.994.000.000	40.994.000.000		6.840.000.000	16,69
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	40.994.000.000	40.994.000.000		6.840.000.000	
	* Chi nghiệp vụ	40.994.000.000	40.994.000.000		6.840.000.000	
	Hỗ trợ chi phí thu nhập nhân tạo gồm: liệu tinh, ni tơ, dụng cụ phối giống, công phối giống lợn cao sản trên địa bàn Thành phố (thực hiện Nghị quyết 25).	17.000.000.000	17.000.000.000			
	Đánh giá thực trạng chất lượng và giải pháp sử dụng bền vững đất nông nghiệp trên địa bàn Thành phố	23.994.000.000	23.994.000.000		6.840.000.000	
b2	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	134.753.000.000	134.753.000.000		83.021.000.000	61,61
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	134.753.000.000	134.753.000.000		83.021.000.000	
	* Chi nghiệp vụ	134.753.000.000	134.753.000.000		83.021.000.000	
	Kinh phí phòng chống dịch cúm gia cầm	34.800.000.000	34.800.000.000		22.210.000.000	
	Kinh phí phòng chống dịch lở mồm long móng	29.800.000.000	29.800.000.000		7.242.000.000	
	Kinh phí diệt ruồi tại các chợ, khu chăn nuôi, bãi rác	5.100.000.000	5.100.000.000		5.017.000.000	
	Kinh phí phục vụ công tác phòng chống dịch tả lợn Châu phi trên địa bàn thành phố Hà Nội	14.174.000.000	14.174.000.000		11.578.000.000	
	Hỗ trợ kinh phí tiêm phòng đại đàn chó, mèo (theo Kế hoạch số 30/KH-UBND ngày 26/1/2018 của UBND Thành phố)	5.700.000.000	5.700.000.000		5.060.000.000	
	Kinh phí tiêm phòng các bệnh nguy hiểm trên gia súc (tai xanh, dịch tả)	30.200.000.000	30.200.000.000		25.754.000.000	
	Kinh phí kiểm tra, đối chiếu cung ứng tinh lợn miễn phí trên địa bàn Thành phố	250.000.000	250.000.000		73.000.000	
	Kinh phí kiểm tra, đánh giá phân loại cơ sở sản xuất, kinh doanh thực ăn chăn nuôi, giống vật nuôi	640.000.000	640.000.000		78.000.000	
	Phụ cấp lương cho nhân viên thú y thôn bản (theo Nghị quyết 04/NQ-HĐND)	11.809.000.000	11.809.000.000		5.874.000.000	
	Kinh phí đảm bảo an toàn thực phẩm trong chăn nuôi, thú y	1.780.000.000	1.780.000.000		135.000.000	
	Kinh phí vận hành lò tiêu hủy sản phẩm động vật	500.000.000	500.000.000			
b3	Chi cục Điều dưỡng và PCLH	65.441.000.000	65.441.000.000		4.641.400.000	7,09
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	65.441.000.000	65.441.000.000		4.641.400.000	
	* Chi nghiệp vụ	64.196.000.000	64.196.000.000		4.641.400.000	
	Chi phí phục vụ công tác PCTT (chi bồi dưỡng trực; dịch vụ công cộng; VPP; thông tin liên lạc; chi sửa chữa TSCĐ; vật tư, chi khác...)	9.800.000.000	9.800.000.000		1.941.000.000	
	Kinh phí tuyên truyền phòng ngừa vi phạm pháp luật về đề điều và phòng chống lụt bão tại các xã ven đê (Kinh phí mở các hội nghị tuyên truyền, in ấn tài liệu, kẻ các khẩu hiệu trên các điểm canh đê, viết tin bài, xây dựng các phóng sự...)	300.000.000	300.000.000			
	Kinh phí phối hợp trong công tác tổ chức cưỡng chế giải tỏa các hành vi vi phạm pháp luật về đề điều.	550.000.000	550.000.000			
	Kinh phí thực hiện kế hoạch triển khai đề án "Nâng cao nhận thức cộng đồng và quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng"	6.546.000.000	6.546.000.000			
	Kinh phí quản lý, duy tu công trình đề điều và kinh phí phục vụ công tác đặt hàng	47.000.000.000	47.000.000.000		2.700.400.000	
	* Chi cải tạo, sửa chữa CXC các công trình (theo danh mục đính kèm)	1.245.000.000	1.245.000.000			
b4	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	39.966.000.000	39.966.000.000		18.260.000.000	45,69
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	39.966.000.000	39.966.000.000		18.260.000.000	
	* Chi nghiệp vụ	39.966.000.000	39.966.000.000		18.260.000.000	
	Kinh phí thực hiện công tác quản lý an toàn thực phẩm trên cây ăn quả, cây chè	3.965.000.000	3.965.000.000		1.490.000.000	
	Thuế kho chứa thuốc bảo vệ thực vật thu giữ, thuế nhà trạm Mê Linh	216.000.000	216.000.000		84.000.000	
	Tăng cường công tác kiểm dịch thực vật	500.000.000	500.000.000		155.000.000	
	Kinh phí phòng trừ dịch hại (dịch chuột)	3.800.000.000	3.800.000.000		3.534.000.000	
	Quản lý dịch hại tổng hợp trên cây lúa, cây màu	1.000.000.000	1.000.000.000		689.000.000	
	Tăng cường quản lý chất lượng vật tư nông nghiệp và an toàn thực phẩm trong lĩnh vực trồng trọt trên địa bàn thành phố Hà Nội	2.000.000.000	2.000.000.000		960.000.000	
	Duy trì công tác phòng chống lùn sọc đen phương nam và bệnh đạo ôn hại lúa	2.485.000.000	2.485.000.000		1.250.000.000	
	Duy trì, phát triển sản xuất và tiêu thụ rau an toàn thành phố Hà Nội	26.000.000.000	26.000.000.000		10.098.000.000	
b5	Chi cục Thủy sản	9.885.000.000	9.885.000.000		2.643.000.000	26,74
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	9.885.000.000	9.885.000.000		2.643.000.000	
	* Chi nghiệp vụ	9.885.000.000	9.885.000.000		2.643.000.000	
	Kinh phí hoạt động của Chốt kiểm dịch động vật thủy sản liên ngành tại chợ cá Yên Sở, phường Yên Sở, quận Hoàng Mai	800.000.000	800.000.000		190.000.000	
	Quản lý sản xuất, kinh doanh và sử dụng thuốc kháng sinh, hóa chất và thức ăn trong nuôi trồng thủy sản đảm bảo an toàn thực phẩm	550.000.000	550.000.000		88.000.000	
	Bảo vệ tài tạo nguồn lợi thủy sản trên địa bàn thành phố Hà Nội	1.000.000.000	1.000.000.000		381.000.000	
	Hướng dẫn tổ chức triển khai thực hiện quản lý các cơ sở sản xuất thủy sản ban đầu nhỏ lẻ theo Thông tư 51/2014/TT-BNNPTNT	520.000.000	520.000.000		63.000.000	

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ II NĂM 2019

Của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

(kèm theo Quyết định số **1290** /QĐ-SNN ngày **11** tháng 7 năm 2019 của Sở Nông nghiệp & PTNT Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán giao đầu năm	Số đã giao	Số chưa giao	Tình hình thực hiện đến trước 30/6/2019	Tỷ lệ % giữa TH với DT đầu năm
	Hoạt động thanh tra kiểm tra chuyên ngành	300.000.000	300.000.000			
	Tuyên truyền, hướng dẫn về nuôi trồng thủy sản theo tiêu chuẩn Viet Gap đến cơ sở nuôi trồng thủy sản trên địa bàn thành phố Hà Nội	335.000.000	335.000.000		143.000.000	
	Kiểm soát chất lượng nước và cảnh báo môi trường thủy sản	700.000.000	700.000.000		57.000.000	
	Công tác quản lý dịch bệnh thủy sản	1.520.000.000	1.520.000.000		369.000.000	
	Kiểm tra, đánh giá, phân loại cơ sở sản xuất, kinh doanh vật tư thủy sản và sản phẩm thủy sản trên địa bàn Hà Nội theo Thông tư số 45	600.000.000	600.000.000		181.000.000	
	Công tác quản lý chất lượng giống và nuôi thương phẩm thủy sản trên địa bàn thành phố Hà Nội	530.000.000	530.000.000		70.000.000	
	Nâng cao năng lực quản lý sản xuất và tiêu thụ sản phẩm cho các hợp tác xã thủy sản	330.000.000	330.000.000		126.000.000	
	Quản lý sinh vật ngoại lai xâm hại trong lĩnh vực thủy sản trên địa bàn thành phố Hà Nội	500.000.000	500.000.000		169.000.000	
	Kinh phí thực hiện về vệ sinh an toàn thực phẩm ngành thủy sản	2.200.000.000	2.200.000.000		806.000.000	
b6	Chi cục Thủy lợi	10.864.000.000	10.750.000.000	114.000.000	3.059.000.000	28,16
	<i>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</i>	<i>10.864.000.000</i>	<i>10.750.000.000</i>	<i>114.000.000</i>	<i>3.059.000.000</i>	
*	<i>Chi nghiệp vụ</i>	<i>10.864.000.000</i>	<i>10.750.000.000</i>	<i>114.000.000</i>	<i>3.059.000.000</i>	
	Kinh phí phục vụ công tác chống úng, hạn	800.000.000	800.000.000		191.000.000	
	Kinh phí thông tin, tuyên truyền về công tác chống úng, hạn về Luật Thủy lợi, các Nghị định và Thông tư hướng dẫn thi hành Luật Thủy lợi	250.000.000	250.000.000		98.000.000	
	Lập phương án phòng chống lũ lụt cho hạ du hồ Xuân Khanh thị xã Sơn Tây và hồ Quan Sơn huyện Mỹ Đức.	2.910.000.000	2.910.000.000		830.000.000	
	Xây dựng quy trình vận hành và định mức chi phí cấp nước thô phục vụ cho sinh hoạt và công nghiệp hệ thống thủy lợi Ấp Bắc	850.000.000	850.000.000		245.000.000	
	Rà soát, điều chỉnh bổ sung quy trình vận hành hệ thống sông Nhuệ	2.884.000.000	2.884.000.000		815.000.000	
	Đề án "Nâng cao năng lực quản lý an toàn đập, hồ chứa thủy lợi" trên địa bàn TP Hà Nội	980.000.000	980.000.000		290.000.000	
	Kiểm định an toàn đập, hồ chứa nước Quan Sơn, huyện Mỹ Đức	2.190.000.000	2.076.000.000	114.000.000	590.000.000	
b7	Chi cục Phát triển nông thôn	11.152.000.000	10.218.000.000	934.000.000	560.000.000	5,02
	<i>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</i>	<i>11.152.000.000</i>	<i>10.218.000.000</i>	<i>934.000.000</i>	<i>560.000.000</i>	
*	<i>Chi nghiệp vụ</i>	<i>11.152.000.000</i>	<i>10.218.000.000</i>	<i>934.000.000</i>	<i>560.000.000</i>	
	Thực hiện các nội dung Đề án "Đổi mới, phát triển kinh tế hợp tác trong hợp tác xã nông nghiệp trên địa bàn thành phố Hà Nội đến năm 2020" được UBND Thành phố phê duyệt	6.475.000.000	5.900.000.000	575.000.000	299.000.000	
	Tập huấn chủ trương trại trên địa bàn thành phố Hà Nội	610.000.000	610.000.000			
	Tuyên truyền về phát triển kinh tế tập thể trên địa bàn thành phố Hà Nội	1.000.000.000	1.000.000.000		261.000.000	
	Mô hình đưa cán bộ trẻ tốt nghiệp đại học, cao đẳng về làm việc có thời hạn tại HTX Nông nghiệp	299.000.000		299.000.000		
	Hội thảo giới thiệu nông sản an toàn và công nghệ mới áp dụng vào sản xuất nông nghiệp trên địa bàn thành phố Hà Nội	914.000.000	914.000.000			
	Kinh phí hoạt động thanh tra, kiểm tra chuyên ngành	130.000.000	130.000.000			
	Kinh phí kiểm tra, giám sát đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn	224.000.000	224.000.000			
	Tập huấn nâng cao năng lực các làng nghề	1.500.000.000	1.440.000.000	60.000.000		
b8	Chi cục Kiểm lâm	23.804.000.000	23.804.000.000		5.888.988.600	24,74
	<i>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</i>	<i>23.804.000.000</i>	<i>23.804.000.000</i>		<i>5.888.988.600</i>	
*	<i>Chi nghiệp vụ</i>	<i>23.804.000.000</i>	<i>23.804.000.000</i>		<i>5.888.988.600</i>	
	Thông tin cảnh báo cháy rừng	300.000.000	300.000.000		28.195.700	
	Tuyên truyền công tác quản lý bảo vệ rừng đối với học sinh tại 7 xã trọng điểm để xảy ra cháy rừng trên địa bàn huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội	417.000.000	417.000.000			
	Kinh phí bơm nước vào bể phục vụ công tác phòng cháy, chữa cháy rừng	420.000.000	420.000.000		50.625.000	
	Kinh phí may trang phục kiểm lâm	919.000.000	919.000.000		5.000.000	
	Thuê trụ sở làm việc của hạt kiểm lâm số 3	145.000.000	145.000.000		36.180.000	
	Kinh phí huy động lực lượng ngăn chặn phá rừng và phòng cháy chữa cháy rừng (Các Thông tư liên tịch số: 61/2007/TTLT-BNN-BTC; 20/2013/TTLT-BNN-BTC)	1.500.000.000	1.500.000.000		7.250.000	
	Tăng cường công tác nhận biết nhanh các loài chim nuôi làm cảnh trên địa bàn thành phố Hà Nội phục vụ công tác kiểm tra, giám sát, quản lý, của Chi cục Kiểm lâm Hà Nội	1.300.000.000	1.300.000.000		498.248.000	
	Kinh phí hỗ trợ trực phòng cháy rừng ngoài giờ năm 2019	2.210.000.000	2.210.000.000		314.661.400	
	Hành động khẩn cấp bảo tồn các loài linh trưởng nguy cấp, quý hiếm trên địa bàn thành phố Hà Nội	1.900.000.000	1.900.000.000		9.449.000	
	Thuê lao động trực chòi canh lửa rừng	2.200.000.000	2.200.000.000		721.537.000	
	Kinh phí đảm bảo cho hoạt động của lực lượng xử phạt trong lĩnh vực quản lý bảo vệ rừng	1.285.000.000	1.285.000.000		61.800.000	
	Xây dựng cơ sở dữ liệu nhận biết nhanh tên gỗ, cho các loại gỗ lưu hành phổ biến trên địa bàn thành phố Hà Nội nhằm phục vụ công tác kiểm tra, giám sát, quản lý của Chi cục Kiểm lâm Hà Nội	2.000.000.000	2.000.000.000		1.010.935.000	
	Đánh giá hiện trạng nguồn tài nguyên cây thuốc tại các khu vực có rừng trên địa bàn Thành phố Hà Nội nhằm đề xuất giải pháp bảo tồn và phát triển	1.000.000.000	1.000.000.000		496.626.500	
	Xây dựng hoàn thiện khung giá rừng trên địa bàn thành phố Hà Nội	2.508.000.000	2.508.000.000		1.001.826.000	
	Đánh giá thực trạng và đề xuất phương án quy hoạch, thiết kế kỹ thuật trồng cây phân tán đa tác dụng trong khu vực thành phố Hà Nội	1.300.000.000	1.300.000.000		648.898.000	
	Điều tra, đánh giá thực trạng cung ứng, phân phối và tiêu thụ các sản phẩm gỗ và lâm sản ngoài gỗ trên địa bàn thành phố Hà Nội nhằm đề xuất giải pháp quản lý lâm sản hiệu quả của lực lượng kiểm lâm Hà Nội gắn với Luật Lâm nghiệp	1.500.000.000	1.500.000.000		7.736.000	
	Tập huấn, tuyên truyền trong công tác quản lý bảo vệ, sử dụng, phát triển rừng và quản lý lâm sản	900.000.000	900.000.000		16.700.000	

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ II NĂM 2019

Của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

(kèm theo Quyết định số 1490/QĐ-SNN ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Sở Nông nghiệp & PTNT Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán giao đầu năm	Số đã giao	Số chưa giao	Tình hình thực hiện đến trước 30/6/2019	Tỷ lệ % giữa TH với DT đầu năm
	Xây dựng hệ thống cảnh báo sớm và giám sát lửa rừng trên địa bàn Thành phố Hà Nội	2.000.000.000	2.000.000.000		973.321.000	
b9	Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản	20.460.000.000	20.460.000.000		6.320.000.000	30,89
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	20.460.000.000	20.460.000.000		6.320.000.000	
*	<i>Chi nghiệp vụ</i>	<i>20.460.000.000</i>	<i>20.460.000.000</i>		<i>6.320.000.000</i>	
	Kinh phí thanh, kiểm tra về chất lượng, an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản	2.010.000.000	2.010.000.000		427.000.000	
	Tập huấn nghiệp vụ quản lý, kiến thức chất lượng, an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản và muối	2.300.000.000	2.300.000.000		787.000.000	
	Công tác giám sát an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản	3.700.000.000	3.700.000.000		1.398.000.000	
	Hoạt động quản lý chất lượng vật tư nông nghiệp, an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản của ngành nông nghiệp phát triển nông thôn Hà Nội	1.120.000.000	1.120.000.000		369.000.000	
	Quản lý chế biến nông, lâm, thủy sản và muối	2.330.000.000	2.330.000.000		687.000.000	
	Quản lý thương mại - Kết nối tiêu thụ nông lâm thủy sản (Các nội dung thuộc Kế hoạch số 02/KH-UBND ngày 03/01/2018 của UBND Thành phố thực hiện sau khi được UBND Thành phố phê duyệt kế hoạch triển khai của năm 2019)	5.600.000.000	5.600.000.000		996.000.000	
	Thông tin, truyền thông về chất lượng an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản	3.400.000.000	3.400.000.000		1.656.000.000	
b10	Văn phòng Điều phối Chương trình xây dựng nông thôn mới	40.670.000.000	28.504.000.000	12.166.000.000	3.733.790.000	9,18
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	40.670.000.000	28.504.000.000	12.166.000.000	3.733.790.000	
*	<i>Chi nghiệp vụ</i>	<i>40.600.000.000</i>	<i>28.434.000.000</i>	<i>12.166.000.000</i>	<i>3.733.790.000</i>	
	Kinh phí hoạt động Ban chỉ đạo Chương trình Phát triển nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới, nâng cao đời sống nông dân	5.000.000.000	5.000.000.000		1.170.420.000	
	Kinh phí tập huấn bồi dưỡng nâng cao năng lực cán bộ làm công tác xây dựng nông thôn mới	11.000.000.000	11.000.000.000		23.175.000	
	Kinh phí tuyên truyền về công tác xây dựng nông thôn mới	6.000.000.000	6.000.000.000		2.540.195.000	
	Lập quy hoạch nông thôn mới điển hình tiên tiến theo hướng phát triển đô thị tại xã Đông Hội, huyện Đông Anh	3.000.000.000	3.000.000.000			
	Lập quy hoạch nông thôn mới điển hình tiên tiến theo hướng ít chịu ảnh hưởng của quá trình đô thị hóa tại xã Võng Xuyên, huyện Phúc Thọ	3.000.000.000	3.000.000.000			
	Lập Đề án xây dựng nông thôn mới điển hình tiên tiến theo hướng phát triển đô thị tại xã Đông Hội, huyện Đông Anh	300.000.000	217.000.000	83.000.000		
	Lập Đề án xây dựng nông thôn mới điển hình tiên tiến theo hướng ít chịu ảnh hưởng của quá trình đô thị hóa tại xã Võng Xuyên, huyện Phúc Thọ	300.000.000	217.000.000	83.000.000		
	Kinh phí thực hiện Đề án "Chương trình quốc gia mỗi xã một sản phẩm" giai đoạn 2018 - 2020, định hướng đến 2030 của thành phố Hà Nội	12.000.000.000		12.000.000.000		
*	<i>Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)</i>	<i>70.000.000</i>	<i>70.000.000</i>			
b11	Ban quản lý công trình phân lũ sông Đáy	12.912.000.000	12.912.000.000		9.595.000.000	74,31
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	12.912.000.000	12.912.000.000		9.595.000.000	
*	<i>Chi nghiệp vụ</i>	<i>10.481.000.000</i>	<i>10.481.000.000</i>		<i>8.827.000.000</i>	
	Chi quản lý vận hành, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa hệ thống cụm công trình phân lũ sông Đáy	9.100.000.000	9.100.000.000		7.829.000.000	
	Kinh phí thực hiện công tác quản lý kênh dẫn Cẩm Đình - Hiệp Thuận và công tác đưa nước sông Hồng vào sông Đáy qua cụm công trình dẫn nước Cẩm Đình - Hiệp Thuận	525.000.000	525.000.000		188.000.000	
	Kinh phí đánh giá khả năng sẵn sàng làm nhiệm vụ chuyển lũ của cụm công trình (theo Quyết định số 2140/QĐ-UBND ngày 4/5/2016 của UBND thành phố Hà Nội về việc Ban hành quy trình vận hành cụm công trình đầu mối phân lũ sông Đáy)	856.000.000	856.000.000		810.000.000	
*	<i>Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)</i>	<i>771.000.000</i>	<i>771.000.000</i>		<i>768.000.000</i>	
*	<i>Chi cải tạo, sửa chữa CXC các công trình (theo danh mục đính kèm)</i>	<i>1.660.000.000</i>	<i>1.660.000.000</i>			
b12	Trung tâm Phát triển nông nghiệp	93.276.000.000	71.087.000.000	22.189.000.000	15.922.000.000	
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	93.276.000.000	71.087.000.000	22.189.000.000	15.922.000.000	
*	<i>Chi nghiệp vụ</i>	<i>82.766.000.000</i>	<i>60.577.000.000</i>	<i>22.189.000.000</i>	<i>15.424.000.000</i>	
	Khảo nghiệm, thực hiện, sản xuất các loại giống cây trồng	11.318.000.000	11.318.000.000		2.096.000.000	
	Hỗ trợ sản xuất lúa japonica hàng hóa chất lượng theo hướng xuất khẩu (thực hiện sau khi có KH được UBND TP phê duyệt)	15.000.000.000	15.000.000.000		3.490.000.000	
	Kế hoạch phát triển sản xuất cây bưởi do Tân Lạc và một số giống bưởi tại Hà Nội đến năm 2020 định hướng đến năm 2025 (thực hiện sau khi có KH được UBND TP phê duyệt)	10.000.000.000	10.000.000.000			
	Kinh phí tập huấn kỹ thuật sản xuất cho đối tượng được hưởng Chính sách khuyến khích phát triển vùng sản xuất nông nghiệp chuyên canh tập trung theo Nghị quyết số 25/2013/NQ-HĐND	1.448.000.000	1.448.000.000		660.000.000	
	Lưu giữ đàn cá giống ông bà	350.000.000	350.000.000		44.000.000	
	Kinh phí chỉnh lý tài liệu giấy trước năm 2016 (23 mét)	161.000.000	161.000.000			
	Tập huấn nuôi trồng thủy sản an toàn VSTP; tập huấn kỹ thuật cho người sản xuất thủy sản là đối tượng được hưởng Chính sách khuyến khích phát triển vùng sản xuất nông nghiệp chuyên canh tập trung	1.000.000.000	1.000.000.000		179.000.000	
	Kinh phí thực hiện kế hoạch bảo tồn giống lợn bản địa nuôi trên địa bàn Thành phố giai đoạn 2019-2020 (thực hiện sau khi UBND Thành phố phê duyệt kế hoạch)	1.000.000.000		1.000.000.000		
	Kinh phí thực hiện kế hoạch phát triển chăn nuôi bò thịt chất lượng cao trên địa bàn Thành phố giai đoạn 2019-2020 (thực hiện sau khi UBND Thành phố phê duyệt kế hoạch)	12.166.000.000		12.166.000.000		
	Chỉ hoạt động Trại phát triển chăn nuôi trên địa bàn thành phố	91.000.000	91.000.000			
	Tập huấn, tham quan học tập kỹ thuật chăn nuôi gia súc, gia cầm	739.000.000	739.000.000		332.000.000	
	Hỗ trợ công tác thụ tinh nhân tạo cho đàn bò sữa, bò thịt trên địa bàn Thành phố	25.206.000.000	20.470.000.000	4.736.000.000	8.623.000.000	

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ II NĂM 2019

Của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

(kèm theo Quyết định số **1290** /QĐ-SNN ngày **11** tháng 7 năm 2019 của Sở Nông nghiệp & PTNT Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán giao đầu năm	Số đã giao	Số chưa giao	Tình hình thực hiện đến trước 30/6/2019	Tỷ lệ % giữa TH với DT đầu năm
	Tổ chức sản xuất chăn nuôi gia súc, gia cầm theo vùng xã trọng điểm và chăn nuôi quy mô lớn ngoài khu dân cư gần với phát triển chuỗi ngành hàng (thực hiện sau khi UBND TP phê duyệt cơ chế chính sách thực hiện theo ND 98)	4.287.000.000		4.287.000.000		
	* Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)	2.687.000.000	2.687.000.000		498.000.000	
	* Chi cải tạo, sửa chữa CXC các công trình (theo danh mục đính kèm)	7.823.000.000	7.823.000.000			
b13	Ban quản lý rừng Phòng hộ - Đặc dụng	32.004.000.000	28.160.000.000	3.844.000.000	2.352.000.000	7,35
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	32.004.000.000	28.160.000.000	3.844.000.000	2.352.000.000	
	* Chi nghiệp vụ	21.584.000.000	18.460.000.000	3.124.000.000	1.735.000.000	
	Hạ cấp vật liệu cháy (150 ha)	6.201.000.000	5.465.000.000	736.000.000		
	Tuyên truyền công tác bảo vệ và PCCC rừng (huyện Sóc Sơn và rừng Hương Sơn)	397.000.000	397.000.000		213.000.000	
	Kinh phí thường trực phòng cháy chữa cháy rừng (rừng phòng hộ, đặc dụng)	506.000.000	456.000.000	50.000.000	207.000.000	
	Hỗ trợ đầu tư phát triển cộng đồng dân cư vùng đệm khu rừng đặc dụng Hương Sơn (23 thôn)	920.000.000	920.000.000		240.000.000	
	Hỗ trợ hoạt động bảo vệ rừng	5.818.000.000	5.758.000.000	60.000.000		
	Chăm sóc rừng trồng mới bằng cây bản địa năm 3 (12,94 ha)	70.000.000	61.000.000	9.000.000	20.000.000	
	Trồng rừng bằng cây bản địa (50 ha)	3.500.000.000	3.500.000.000		977.000.000	
	Rà soát, điều chỉnh và xây dựng định mức KTKT, đơn giá trong lĩnh vực lâm nghiệp trên địa bàn thành phố Hà Nội	2.000.000.000	1.723.000.000	277.000.000		
	Chăm sóc rừng trồng nâng cấp năm 4 (32,1ha)	71.000.000	58.000.000	13.000.000	27.000.000	
	Chăm sóc rừng trồng nâng cấp năm 3 (34,61ha)	151.000.000	122.000.000	29.000.000	51.000.000	
	Lập hồ sơ khoán vườn cây theo Nghị định số 168/2016/NĐ-CP trên diện tích rừng phòng hộ do Ban quản lý	950.000.000		950.000.000		
	Cấp chứng chỉ rừng bền vững FSC và hỗ trợ thực hiện quản lý rừng bền vững cho rừng phòng hộ Hà Nội	1.000.000.000		1.000.000.000		
	* Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)	4.650.000.000	3.930.000.000	720.000.000		
	* Chi cải tạo, sửa chữa CXC các công trình (theo danh mục đính kèm)	5.770.000.000	5.770.000.000		617.000.000	
b14	Trung tâm Khuyến nông	9.822.000.000	9.622.000.000	200.000.000	1.648.200.000	16,78
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	9.822.000.000	9.622.000.000	200.000.000	1.648.200.000	
	* Chi nghiệp vụ	6.580.000.000	6.380.000.000	200.000.000	1.648.200.000	
	Phối hợp với các cơ quan trong ngành tuyên truyền trên đài truyền hình, báo trung ương và Hà Nội (về các nội dung liên quan đến nông nghiệp và phát triển nông thôn)	3.820.000.000	3.820.000.000		1.142.100.000	
	Kinh phí chi quản lý quỹ giải ngân vốn vay cơ giới hóa nông nghiệp theo Quyết định số 59/QĐ-UBND ngày 30/12/2016 của UBND thành phố	2.000.000.000	2.000.000.000		506.100.000	
	Kinh phí Xây dựng Chương trình Khuyến nông trọng điểm thành phố giai đoạn 2020-2025	680.000.000	480.000.000	200.000.000		
	Kinh phí thuê trụ sở Trạm Khuyến nông	80.000.000	80.000.000			
	* Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)	902.000.000	902.000.000			
	* Chi cải tạo, sửa chữa CXC các công trình (theo danh mục đính kèm)	2.340.000.000	2.340.000.000			
b15	Trung tâm Nước sạch và VSMTNT	12.626.000.000	12.626.000.000		3.498.106.000	27,71
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	12.626.000.000	12.626.000.000		3.498.106.000	
	* Chi nghiệp vụ	12.523.000.000	12.523.000.000		3.449.800.000	
	Kinh phí tổ chức tuần lễ quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	384.000.000	384.000.000		309.600.000	
	Truyền thông về nước sạch và vệ sinh môi trường	1.500.000.000	1.500.000.000		228.000.000	
	Kinh phí thuê trụ sở làm việc của Trung tâm Nước sạch và VSMTNT	480.000.000	480.000.000			
	Tổ chức tập huấn hướng dẫn nhân dân về kỹ thuật xử lý và dự trữ nước an toàn tại hộ gia đình	1.284.000.000	1.284.000.000		254.000.000	
	Công tác theo dõi- đánh giá về nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	6.875.000.000	6.875.000.000		2.031.200.000	
	Thông kê tình hình sử dụng công trình giếng khoan tại khu vực nông thôn Hà Nội phục vụ lập Kế hoạch đóng dẫn các giếng khoan	2.000.000.000	2.000.000.000		627.000.000	
	* Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)	103.000.000	103.000.000		48.306.000	
b16	Ban quản lý dịch vụ thủy lợi	670.714.000.000	670.714.000.000		264.221.450.000	39,39
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	670.714.000.000	670.714.000.000		264.221.450.000	
	* Chi nghiệp vụ	670.500.000.000	670.500.000.000		264.103.700.000	
	Kinh phí kiểm tra công tác tổ chức đặt hàng, nghiệm thu đặt hàng	500.000.000	500.000.000		215.700.000	
	Kinh phí đặt hàng dịch vụ thủy lợi	670.000.000.000	670.000.000.000		263.890.000.000	
	* Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)	214.000.000	214.000.000		115.750.000	
	* Chi cải tạo, sửa chữa CXC các công trình (theo danh mục đính kèm)					
b17	Trung tâm cứu hộ động vật hoang dã	18.823.000.000	18.823.000.000		5.038.000.000	26,77
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	18.823.000.000	18.823.000.000		5.038.000.000	
	* Chi nghiệp vụ	16.709.000.000	16.709.000.000		4.774.000.000	
	Cứu hộ, bảo tồn, nhân nuôi sinh sản động vật hoang dã	15.764.000.000	15.764.000.000		4.711.000.000	
	Tuyên truyền bảo vệ động vật hoang dã	790.000.000	790.000.000		4.000.000	
	Kinh phí thực hiện đề án bảo vệ môi trường	155.000.000	155.000.000		59.000.000	
	* Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)	344.000.000	344.000.000		264.000.000	
	* Chi cải tạo, sửa chữa CXC các công trình (theo danh mục đính kèm)	1.770.000.000	1.770.000.000			
b18	Trung tâm Phân tích và chứng nhận chất lượng sản phẩm nông nghiệp	39.053.000.000	39.053.000.000		1.510.600.000	3,87
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	39.053.000.000	39.053.000.000		1.510.600.000	
	* Chi nghiệp vụ	25.450.000.000	25.450.000.000		1.510.600.000	
	Duy trì chuẩn hóa phòng kiểm nghiệm, mở rộng công nhận chỉ tiêu phân tích, nâng cao năng lực hệ thống kiểm nghiệm đảm bảo chất lượng an toàn thực phẩm	6.200.000.000	6.200.000.000		15.000.000	
	Kế hoạch nâng cao năng lực chứng nhận sản phẩm nông nghiệp hữu cơ năm 2019	3.500.000.000	3.500.000.000		92.000.000	
	Chuẩn hóa năng lực chứng nhận hợp chuẩn, hợp quy sản phẩm nông nghiệp và vật tư nông nghiệp	3.250.000.000	3.250.000.000		35.900.000	
	Kiểm nghiệm an toàn thực phẩm và vật tư nông nghiệp trên địa bàn thành phố Hà Nội	4.900.000.000	4.900.000.000		6.700.000	

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN TIÊU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ II NĂM 2019

Của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

(kèm theo Quyết định số **1290** /QĐ-SNN ngày **11** tháng 7 năm 2019 của Sở Nông nghiệp & PTNT Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán giao đầu năm	Số đã giao	Số chưa giao	Tình hình thực hiện đến trước 30/6/2019	Tỷ lệ % giữa TH với DT đầu năm
	Kế hoạch phát triển chợ thương mại điện tử tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp an toàn, sản xuất theo chuỗi trên địa bàn TP Hà Nội (thực hiện sau khi có KH được UBND TP phê duyệt)	5.600.000.000	5.600.000.000		532.000.000	
	Phân tích an toàn thực phẩm bằng xe kiểm nghiệm nhanh	2.000.000.000	2.000.000.000		829.000.000	
*	Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)	13.603.000.000	13.603.000.000			
b19	Ban Duyệt các công trình Nông nghiệp và PTNT	292.803.000.000	292.803.000.000		65.339.318.000	22,32
*	Chi cải tạo, sửa chữa CXC các công trình (theo danh mục đính kèm)	292.803.000.000	292.803.000.000		65.339.318.000	
b20	Công ty Cổ phần giống gia súc Hà Nội	39.187.000.000	11.576.000.000	27.611.000.000	11.576.000.000	29,54
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	39.187.000.000	11.576.000.000	27.611.000.000	11.576.000.000	
*	Chi nghiệp vụ	39.187.000.000	11.576.000.000	27.611.000.000	11.576.000.000	
	Dự án "Ứng dụng kết quả nghiên cứu lai tạo giống bò BBB trên nền đàn bò lai sinh thành đàn bò F1 hướng thịt trên địa bàn thành phố Hà Nội"	39.187.000.000	11.576.000.000	27.611.000.000	11.576.000.000	
b21	Công ty TNHH MTV Đầu tư và PTNN Hà Nội	6.653.000.000	4.656.000.000	1.997.000.000	4.656.000.000	69,98
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	6.653.000.000	4.656.000.000	1.997.000.000	4.656.000.000	
*	Chi nghiệp vụ	6.653.000.000	4.656.000.000	1.997.000.000	4.656.000.000	
	Kinh phí hỗ trợ giống gà Mía năm 2019	6.653.000.000	4.656.000.000	1.997.000.000	4.656.000.000	
b22	Các chương trình phát triển nông nghiệp:	214.190.000.000	67.748.000.000	146.442.000.000	11.854.167.720	5,53
*	Các Chương trình, Đề án:	63.354.000.000	48.994.000.000	14.360.000.000	9.411.857.720	14,86
	Dự án chuỗi sản xuất, cung cấp thịt gia súc, gia cầm đảm bảo an toàn thực phẩm cho thành phố Hà Nội giai đoạn 2016-2020	2.719.000.000	2.642.000.000	77.000.000	99.000.000	
-	Trung tâm Phát triển nông nghiệp	2.719.000.000	2.642.000.000	77.000.000	99.000.000	
	Kế hoạch hành động bảo tồn các cá thể rùa Hoàn Kiếm trên hồ Đồng Mô và hồ Xuân Khanh, TP Hà Nội năm 2019 (thực hiện sau khi kế hoạch được UBND Thành phố phê duyệt)	1.030.000.000	860.000.000	170.000.000	160.000.000	
	Kế hoạch phát triển nuôi tôm càng xanh trên địa bàn Hà Nội năm 2019 (thực hiện sau khi kế hoạch được UBND Thành phố phê duyệt)	3.022.000.000	1.249.000.000	1.773.000.000	417.000.000	
-	Chi cục Thủy sản	4.052.000.000	2.109.000.000	1.943.000.000	577.000.000	
	Đề án "Nâng cao năng lực và hiệu quả hoạt động của các lực lượng bảo vệ rừng và phòng cháy chữa cháy rừng thành phố Hà Nội" giai đoạn 2015-2020	2.318.000.000	2.318.000.000		749.420.600	
-	Chi cục Kiểm lâm	2.318.000.000	2.318.000.000		749.420.600	
	Kế hoạch chuyển giao, ứng dụng khoa học công nghệ phục vụ tái cơ cấu ngành thủy sản thành phố Hà Nội giai đoạn 2017-2020	4.317.000.000	4.165.000.000	152.000.000	468.000.000	
-	Chi cục Thủy sản	2.517.000.000	2.380.000.000	137.000.000	468.000.000	
-	Trung tâm Phát triển nông nghiệp	1.800.000.000	1.785.000.000	15.000.000		
	Kinh phí hoạt động khuyến nông thành phố Hà Nội năm 2019	49.948.000.000	37.760.000.000	12.188.000.000	7.518.437.120	
-	Văn phòng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1.060.000.000	768.000.000	292.000.000	26.237.120	
-	Trung tâm Khuyến nông	38.190.000.000	30.340.000.000	7.850.000.000	7.492.200.000	
-	Trung tâm Phát triển nông nghiệp	10.698.000.000	6.652.000.000	4.046.000.000		
*	Kinh phí đối ứng dự án ODA, các chính sách khác:	30.200.000.000	18.754.000.000	11.446.000.000	2.442.310.000	8,09
	Đối ứng dự án nâng cao năng lực cạnh tranh ngành chăn nuôi và an toàn thực phẩm (LIFSAP)	2.900.000.000	2.900.000.000		805.600.000	
	Ban quản lý dự án Lifsap	2.900.000.000	2.900.000.000		805.600.000	
-	Bảo hiểm nông nghiệp	300.000.000		300.000.000		
	Trung tâm Phát triển nông nghiệp	300.000.000		300.000.000		
	Kinh phí thực hiện chính sách tại Nghị quyết số 04/2012/NQ-HĐND ngày 05/4/2012 và Nghị quyết số 17/2015/NQ-HĐND ngày 02/12/2015 của HĐND Thành phố (chính sách khuyến khích đầu tư sản xuất giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản; chính sách khuyến khích đầu tư	14.000.000.000	12.000.000.000	2.000.000.000	830.000.000	
	Trung tâm Phát triển nông nghiệp	12.000.000.000	12.000.000.000		830.000.000	
	Trung tâm Khuyến nông	2.000.000.000		2.000.000.000		
-	Kinh phí hợp tác với các tỉnh, thành	3.000.000.000	3.000.000.000		182.300.000	
	Văn phòng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	3.000.000.000	3.000.000.000		182.300.000	
-	Chương trình hợp tác với nước ngoài	10.000.000.000	854.000.000	9.146.000.000	624.410.000	
	Văn phòng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1.000.000.000	854.000.000	146.000.000	624.410.000	
	Chi cục Phát triển nông thôn	500.000.000		500.000.000		
	Chi cục Thủy lợi	4.000.000.000		4.000.000.000		
	Trung tâm Khuyến nông	4.500.000.000		4.500.000.000		
*	Kinh phí thực hiện các chính sách phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao theo Nghị quyết số 03/2015/NQ-HĐND:	120.636.000.000		120.636.000.000		
b23	Các nhiệm vụ đột xuất khác phát sinh trong năm theo chỉ đạo của UBND Thành phố và kinh phí thực hiện các kế hoạch, đề án dự kiến được UBND Thành phố phê duyệt trong năm (kế hoạch thực hiện chính sách khuyến khích hợp tác, liên kết trong sản xuất nông nghiệp, Triển khai thí điểm hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị trong lĩnh vực, sản phẩm ngành nông nghiệp -theo chỉ thị số 09/CT-UBND ngày 05/10/2018 của UBND Thành phố,)	10.280.000.000		10.280.000.000		
3	Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng (loại 070, khoản 085)	6.637.000.000	5.867.000.000	770.000.000	18.000.000	
3.1	Chi cục Kiểm lâm	253.000.000	253.000.000			
	Bồi dưỡng nâng cao nghiệp vụ trình sát, điều tra xử lý vi phạm quản lý bảo vệ rừng	104.000.000	104.000.000			
	Bồi dưỡng nâng cao nghiệp vụ, kỹ năng tự vệ, đối kháng cho cán bộ kiểm lâm	149.000.000	149.000.000			
3.2	Chi cục Phát triển nông thôn	5.789.000.000	5.614.000.000	175.000.000	18.000.000	
	Bồi dưỡng cán bộ làm công tác bộ trí dân cư nông thôn năm 2018 (đối với cấp xã, thôn) theo Quyết định số 131/QĐ-BNN-TCCB ngày 18/01/2016 của Bộ Nông nghiệp & PTNT	5.789.000.000	5.614.000.000	175.000.000	18.000.000	
3.3	Trung tâm Phân tích và chứng nhận chất lượng sản phẩm nông nghiệp	595.000.000		595.000.000		
	Bồi dưỡng chuyên gia đánh giá, chứng nhận tiêu chuẩn quốc tế về ATTP	595.000.000		595.000.000		